

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 89 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin:  Định kỳ  Bất thường  Yêu cầu  Khác

**II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được kiểm toán và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023.

*(Có báo cáo tài chính và bản giải trình chi tiết kèm theo)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT; VT. ✨

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC**



**Trần Quang Khải**

Số: 88 /CV-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06 tháng 8 năm 2024 tại đường dẫn: [ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty](http://ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất  
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 49.797.603.683 đồng/288.116.095.077 đồng (17,28%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được kiểm toán.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

**Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**GIÁM ĐỐC**



**Trần Quang Khải**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMÍ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### Thông tin chung của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Tiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- |                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Vũ Minh Tân     | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Quang Khải | Uỷ viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Hà Văn Chuyên   | Uỷ viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Nguyễn Xuân Hậu | Uỷ viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Phạm Mạnh Tiến  | Uỷ viên Hội đồng quản trị  |

### Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- |                           |              |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Trần Quang Khải     | Giám đốc     |
| - Ông Phạm Mạnh Tiến      | Phó Giám đốc |
| - Ông Tống Thanh Sơn      | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Trường | Phó Giám đốc |

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Quang Khải - Chức danh: Giám đốc.

### Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- |                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| - Ông Phạm Trung Hợp       | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Trần Thu Hương        | Thành viên           |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên           |

### Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Giám đốc Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 33 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



**Trần Quang Khải**  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2024





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>188.385.928.832</b>	<b>195.379.802.787</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>74.690.085.788</b>	<b>97.621.552.925</b>
1. Tiền	111		8.690.085.788	10.621.552.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	87.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.223.128.755</b>	<b>13.208.429.707</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.435.749.024	10.885.447.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.613.435.571	69.009.449
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.324.094.160	2.406.236.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(150.150.000)	(152.264.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>41.373.765.809</b>	<b>44.168.552.646</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.373.765.809	44.168.552.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.098.948.480</b>	<b>381.267.509</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.098.948.480	89.991.694
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	291.275.815
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>99.730.166.245</b>	<b>107.958.329.999</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>592.853.832</b>	<b>555.066.121</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	592.853.832	555.066.121
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.813.100.331</b>	<b>94.420.440.372</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	86.813.100.331	94.420.440.372
<i>Nguyên giá</i>	222		959.145.870.610	959.145.870.610
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(872.332.770.279)	(864.725.430.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.632.274.438	1.632.274.438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>289.576.472</b>	<b>458.115.918</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289.576.472	458.115.918
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.034.635.610</b>	<b>12.524.707.588</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	12.034.635.610	12.524.707.588
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>288.116.095.077</b>	<b>303.338.132.786</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114.078.152.367</b>	<b>106.598.348.289</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.485.298.535</b>	<b>103.543.282.168</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.433.982.040	32.826.159.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.049.654.215	2.889.571.942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.372.870.386	6.793.628.945
4. Phải trả người lao động	314		22.708.969.691	38.773.123.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.028.549.102	4.936.514.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.151.757.738	1.539.079.962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.500.000.000	2.500.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	13.606.304.892	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	25.633.210.471	13.285.203.894
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>592.853.832</b>	<b>3.055.066.121</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	2.500.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	592.853.832	555.066.121
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.037.942.710</b>	<b>196.739.784.497</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>174.037.942.710</b>	<b>196.739.784.497</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.157.145.436	41.157.145.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.416.321.118	35.118.162.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.416.321.118	35.118.162.905
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>288.116.095.077</b>	<b>303.338.132.786</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	279.863.298.226	315.142.785.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	19.990.909
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>279.863.298.226</b>	<b>315.122.794.535</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	246.647.601.797	268.401.601.350
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>33.215.696.429</b>	<b>46.721.193.185</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.774.662.901	2.533.027.611
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	86.215.064	118.626.023
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.657.530</i>	<i>66.068.489</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.969.537.157	5.682.269.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.405.003.900	16.049.005.354
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.529.603.209</b>	<b>27.404.319.442</b>
11. Thu nhập khác	31		27.549.696	92.336.546
12. Chi phí khác	32		-	192.909.273
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>27.549.696</b>	<b>(100.572.727)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>15.557.152.905</b>	<b>27.303.746.715</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.140.831.787	6.412.199.182
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.416.321.118</b>	<b>20.891.547.533</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.035	1.741

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.557.152.905	27.303.746.715
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.607.340.041	15.264.138.826
- Các khoản dự phòng	03		13.641.978.603	30.248.835.397
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.774.662.901)	(2.533.027.611)
- Chi phí lãi vay	06		33.657.530	66.068.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.065.466.178	70.349.761.816
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(6.247.216.123)	(19.557.077.632)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		2.794.786.837	(8.509.415.170)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(13.875.293.822)	(26.083.452.180)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(1.518.884.808)	(914.796.442)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.657.530)	(66.068.489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.403.623.467)	(3.121.069.670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.596.556.328)	(5.228.487.162)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.211.420.937</b>	<b>6.869.395.071</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.460.554)	(602.244.985)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.262.782.080	2.533.027.611
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.747.678.474)</b>	<b>1.930.782.626</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.895.209.600)	(26.880.823.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.395.209.600)</b>	<b>(29.380.823.200)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(22.931.467.137)</b>	<b>(20.580.645.503)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	97.621.552.925	102.356.107.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>74.690.085.788</b>	<b>81.775.462.377</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thỏa Thuận ngày 05 tháng 08 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài



Trần Quang Khải

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Mã chứng khoán: CLH

Nơi đăng ký giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

*Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:*

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 483 người (Tại ngày 31/12/2023 là 529 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)**

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN, các khoản phải thu khác ...).

- **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các sản phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm

#### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2024, công ty vẫn tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho các tài sản cố định là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

#### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đoàn phí công đoàn, khoản phải trả khác...).

#### - Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.



#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

##### ***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả công ty bao gồm chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đầy đủ.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

##### ***Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty***

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

## 15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng:* Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** (tiếp theo)

cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**16. Nguyên tắc kế toán thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).)

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	306.158.967	130.596.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.383.926.821	10.490.956.779
Các khoản tương đương tiền (i)	66.000.000.000	87.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.690.085.788</b>	<b>97.621.552.925</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên với lãi suất từ 2,1%/năm - 2,6%/năm.

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	50.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng tại các ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, và Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên với mức lãi suất từ 3,4%/năm - 4,2%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.322.862.000	1.322.862.000
Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	1.117.143.000	1.117.143.000
Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.209.216.000	1.209.216.000
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.033.671.000	1.033.671.000
Các khách hàng khác	8.752.857.024	6.202.555.818
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.435.749.024</b>	<b>10.885.447.818</b>

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>152.264.000</b>	<b>157.340.000</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	5.424.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.114.000)	-
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>150.150.000</b>	<b>162.764.000</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>		
	3.887.597.471	69.009.449
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>		
	725.838.100	-
Công ty TNHH Thương mại và giải pháp tự động hóa Việt Nam	725.838.100	-
<b>Cộng</b>	<b>4.613.435.571</b>	<b>69.009.449</b>

(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MĂNG LA HIÊN VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a - DN

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Hộ kinh doanh cá thể Lê Văn Cường	11.620.000	(11.620.000)	-	19.620.000	(13.734.000)	5.886.000
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	(71.750.000)	-	71.750.000	(71.750.000)	-
Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Kạn	66.780.000	(66.780.000)	-	66.780.000	(66.780.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>150.150.000</b>	<b>(150.150.000)</b>	<b>-</b>	<b>158.150.000</b>	<b>(152.264.000)</b>	<b>5.886.000</b>

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.  
 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**6. Các khoản phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu người lao động	512.519.582	536.802.026
Ký cược, ký quỹ	-	211.500.000
Phải thu khác	1.811.574.578	1.657.934.414
<b>Cộng</b>	<b>2.324.094.160</b>	<b>2.406.236.440</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	592.853.832	555.066.121
<b>Cộng</b>	<b>592.853.832</b>	<b>555.066.121</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	16.258.438.994	-	28.111.554.655	-
Công cụ, dụng cụ	38.944.370	-	35.249.120	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.076.382.445	-	16.021.748.871	-
<b>Cộng</b>	<b>41.373.765.809</b>	<b>-</b>	<b>44.168.552.646</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Kết chuyển/ Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Chi phí xây dựng cơ bản <i>Dự án nâng cấp hệ thống tự động hóa (DCS) dây chuyền II</i>	279.115.918	10.460.554	-	289.576.472
<i>Sửa chữa Máy cán ép hai trục TRP 140-110</i>	179.000.000	-	179.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>458.115.918</b>	<b>10.460.554</b>	<b>179.000.000</b>	<b>289.576.472</b>

**9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm ô tô	61.346.518	89.991.694
Tiền cấp quyền khai thác	1.343.938.008	-
Chi phí khác	693.663.954	-
<b>Cộng</b>	<b>2.098.948.480</b>	<b>89.991.694</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí bồi thường GPMB	10.733.391.099	11.093.620.443
Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	52.557.536	105.115.070
Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	292.220.336	332.068.562
Phí sử dụng tài liệu	956.466.639	993.903.513
<b>Cộng</b>	<b>12.034.635.610</b>	<b>12.524.707.588</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	959.145.870.610
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>325.458.628.458</b>	<b>498.146.964.869</b>	<b>87.484.896.048</b>	<b>48.055.381.235</b>	<b>959.145.870.610</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)</b>					
Tại ngày 01/01/2024	(238.328.581.123)	(491.975.355.851)	(87.484.896.048)	(46.936.597.216)	(864.725.430.238)
Khấu hao trong năm	(4.687.027.174)	(2.627.529.813)	-	(292.783.054)	(7.607.340.041)
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>(243.015.608.297)</b>	<b>(494.602.885.664)</b>	<b>(87.484.896.048)</b>	<b>(47.229.380.270)</b>	<b>(872.332.770.279)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	87.130.047.335	6.171.609.018	-	1.118.784.019	94.420.440.372
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>82.443.020.161</b>	<b>3.544.079.205</b>	<b>-</b>	<b>826.000.965</b>	<b>86.813.100.331</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

747.670.027.805 VND

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	1.632.274.438	1.632.274.438
Mua trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>1.632.274.438</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)</b>		
Tại ngày 01/01/2024	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Khấu hao trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>(1.632.274.438)</b>	<b>(1.632.274.438)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 VND

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>24.686.856.312</b>	<b>24.686.856.312</b>	<b>27.233.117.537</b>	<b>27.233.117.537</b>
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	6.509.478.587	6.509.478.587	5.371.874.757	5.371.874.757
Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.575.793.600	3.575.793.600	3.073.840.000	3.073.840.000
Công ty TNHH Bình Dương	4.079.181.232	4.079.181.232	1.999.924.319	1.999.924.319
Khác	10.522.402.893	10.522.402.893	16.787.478.461	16.787.478.461
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>7.747.125.728</b>	<b>7.747.125.728</b>	<b>5.593.042.096</b>	<b>5.593.042.096</b>
<b>Cộng</b>	<b>32.433.982.040</b>	<b>32.433.982.040</b>	<b>32.826.159.633</b>	<b>32.826.159.633</b>

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>Khách hàng ứng trước là các bên thứ ba</b>		
Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	312.911.165	388.517.765
Công ty TNHH Nghị Hương	360.166.230	822.741.230
Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	88.373.302	669.480.302
Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	242.162.212	265.826.212
Công ty TNHH Tuổi trẻ Thái Nguyên	317.410.900	-
Các đối tượng khác	728.630.406	743.006.433
<b>Khách hàng ứng trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.049.654.215</b>	<b>2.889.571.942</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	586.890.998	6.148.227.257	1.923.503.791	4.811.614.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.403.623.466	3.140.831.787	5.403.623.467	3.140.831.786
Thuế thu nhập cá nhân	332.388.059	777.589.672	1.105.017.774	4.959.957
Thuế tài nguyên	388.274.918	1.860.018.861	975.127.902	1.273.165.877
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.560.831.442	1.560.831.442	-
Phí bảo vệ môi trường	82.451.504	845.300.894	785.454.096	142.298.302
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.706.257.123	2.706.257.123	-
<b>Cộng</b>	<b>6.793.628.945</b>	<b>17.039.057.036</b>	<b>14.459.815.595</b>	<b>9.372.870.386</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí điện năng tiêu thụ	2.764.683.654	4.003.650.024
Các khoản khác	263.865.448	932.864.719
<b>Cộng</b>	<b>3.028.549.102</b>	<b>4.936.514.743</b>

**16. Phải trả khác ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Cổ tức trả cổ đông	891.472.150	586.681.750
Các khoản khác	1.260.285.588	952.398.212
<b>Cộng</b>	<b>2.151.757.738</b>	<b>1.539.079.962</b>

**17. Dự phòng phải trả**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa thường xuyên	13.606.304.892	-
<b>Cộng</b>	<b>13.606.304.892</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	592.853.832	555.066.121
<b>Cộng</b>	<b>592.853.832</b>	<b>555.066.121</b>

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	-	<b>2.500.000.000</b>	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>

*Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2024 cụ thể như sau:*

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVMT ngày 15/08/2019 ký giữa Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI với hạn mức 7.500.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2024: 2.500.000.000 VND. Mục đích vay vốn để đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay 2,6%/năm. Hình thức đảm bảo bằng bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>41.157.145.436</b>	<b>41.634.838.069</b>	<b>203.256.459.661</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.118.162.905	47.118.162.905
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(39.600.000.000)	(39.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(14.034.838.069)	(14.034.838.069)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>41.157.145.436</b>	<b>35.118.162.905</b>	<b>196.739.784.497</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.416.321.118	12.416.321.118
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(15.918.162.905)	(15.918.162.905)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>41.157.145.436</b>	<b>12.416.321.118</b>	<b>174.037.942.710</b>

(\*) Theo Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 12/04/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI, thực hiện trả cổ tức 31.200.000.000 VND (trong đó đã tạm ứng 12.000.000.000 VND năm 2023 và chi bổ sung 19.200.000.000 VND trong năm 2024), trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 15.656.316.905 VND, trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 261.846.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTPC	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.340.400.000	58.340.400.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>27.600.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:** 10.000 VND/ cổ phiếu**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Tại ngày 01/01/2024	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.285.203.894	15.682.716.905	3.334.710.328	25.633.210.471
Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	261.846.000	261.846.000	-
<b>Cộng</b>	<b>54.442.349.330</b>	<b>15.944.562.905</b>	<b>3.596.556.328</b>	<b>66.790.355.907</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu thành phẩm đã bán	277.697.520.980	314.903.388.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.165.777.246	239.397.369
<b>Cộng</b>	<b>279.863.298.226</b>	<b>315.142.785.444</b>

**Trong đó**

Doanh thu bán cho bên thứ ba	277.917.708.226	315.142.785.444
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	1.945.590.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chiết khấu thương mại	-	19.990.909
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>19.990.909</b>

**3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	245.800.514.986	268.337.662.878
Giá vốn cung cấp dịch vụ	847.086.811	63.938.472
<b>Cộng</b>	<b>246.647.601.797</b>	<b>268.401.601.350</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Lãi tiền gửi	1.774.662.901	2.533.027.611
<b>Cộng</b>	<b>1.774.662.901</b>	<b>2.533.027.611</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chi phí lãi vay	33.657.530	66.068.489
Chi phí tài chính khác	52.557.534	52.557.534
<b>Cộng</b>	<b>86.215.064</b>	<b>118.626.023</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chi phí tiền lương	914.100.000	2.256.400.000
Chi phí vật liệu quản lý	567.559.466	920.449.196
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.328.932	14.482.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.331.645	768.793.301
Chi phí bằng tiền khác	2.122.217.114	1.722.144.938
<b>Cộng</b>	<b>3.969.537.157</b>	<b>5.682.269.977</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí tiền lương	9.765.260.000	9.218.580.000
Chi phí vật liệu quản lý	142.121.714	261.416.790
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.240.000	110.123.182
Chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi	-	5.424.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.544.904	620.769.254
Chi phí bằng tiền khác	4.835.951.282	5.832.692.128
<b>Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(2.114.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>15.405.003.900</b>	<b>16.049.005.354</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	3.140.831.787	5.701.070.324
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	711.128.858
<b>Cộng</b>	<b>3.140.831.787</b>	<b>6.412.199.182</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>15.557.152.905</b>	<b>27.303.746.715</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>147.006.030</b>	<b>1.201.604.905</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	147.006.030	1.201.604.905
Chi phí không được trừ	22.446.030	1.077.044.905
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	124.560.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>15.704.158.935</b>	<b>28.505.351.620</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	15.704.158.935	28.505.351.620
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>3.140.831.787</b>	<b>5.701.070.324</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	711.128.858
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.140.831.787</b>	<b>6.412.199.182</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.510.010.023	165.813.985.357
Chi phí nhân công	38.596.770.874	42.847.797.467
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.607.340.041	15.264.138.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.627.199.781	19.668.262.675
Chi phí khác	13.581.756.393	13.579.353.509
Chi phí dự phòng	13.606.304.892	30.209.011.462
<b>Cộng</b>	<b>274.529.382.004</b>	<b>287.382.549.296</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.416.321.118	20.891.547.533
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	12.416.321.118	20.891.547.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.035</b>	<b>1.741</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính*****Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.690.085.788	-	-	74.690.085.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.197.669.387	592.853.832	-	13.790.523.219
Đầu tư tài chính	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>137.887.755.175</b>	<b>592.853.832</b>	<b>-</b>	<b>138.480.609.007</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2024</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.826.136.327	-	-	29.826.136.327
Chi phí phải trả	3.028.549.102	-	-	3.028.549.102
<b>Cộng</b>	<b>35.354.685.429</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.354.685.429</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>102.533.069.746</b>	<b>592.853.832</b>	<b>-</b>	<b>103.125.923.578</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.621.552.925	-	-	97.621.552.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.865.310.290	555.066.121	-	10.420.376.411
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.486.863.215</b>	<b>555.066.121</b>	<b>-</b>	<b>148.041.929.336</b>

<b>Ngày 01/01/2024</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.185.802.088	-	-	37.185.802.088
Chi phí phải trả	4.936.514.743	-	-	4.936.514.743
<b>Cộng</b>	<b>44.622.316.831</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>47.122.316.831</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>102.864.546.384</b>	<b>(1.944.933.879)</b>	<b>-</b>	<b>100.919.612.505</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.690.085.788	97.621.552.925	74.690.085.788	97.621.552.925
Đầu tư tài chính	50.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.386.094.809	7.995.875.876	11.235.944.809	7.843.611.876
Phải thu khác	2.404.428.410	2.424.500.535	2.404.428.410	2.424.500.535
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.480.609.007</b>	<b>148.041.929.336</b>	<b>138.330.459.007</b>	<b>147.889.665.336</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000
Phải trả người bán	27.820.546.469	32.757.150.184	27.820.546.469	32.757.150.184
Chi phí phải trả	3.028.549.102	4.936.514.743	3.028.549.102	4.936.514.743
Phải trả, phải nộp khác	2.005.589.858	4.428.651.904	2.005.589.858	4.428.651.904
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.354.685.429</b>	<b>47.122.316.831</b>	<b>35.354.685.429</b>	<b>47.122.316.831</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

*Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

*Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

**2. Báo cáo bộ phận**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

*Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Lĩnh vực	Vật liệu xây dựng	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.697.520.980	2.165.777.246	279.863.298.226
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>277.697.520.980</b>	<b>2.165.777.246</b>	<b>279.863.298.226</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>265.175.056.043</b>	<b>847.086.811</b>	<b>266.022.142.854</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	245.800.514.986	847.086.811	246.647.601.797
Chi phí bán hàng	3.969.537.157	-	3.969.537.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.405.003.900	-	15.405.003.900
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>12.522.464.937</b>	<b>1.318.690.435</b>	<b>13.841.155.372</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính	1.675.381.453	13.066.384	1.688.447.837
Lợi nhuận khác	-	27.549.696	27.549.696
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>15.557.152.905</b>

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**3. Thông tin với bên liên quan****3.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty than Khánh Hòa VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomín	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomín	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Đỗ Huy Hùng	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Thu Hiền	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Quốc Bình	Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Bá Chức	Nguyên Phó Giám đốc
Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng
Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**3.2 Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HDQT	-	14.280.000
Ông Vũ Minh Tân	Phụ cấp HDQT	28.560.000	14.280.000
Ông Lê Thị Thu Hiền	Phụ cấp HDQT	-	12.000.000
Ông Trịnh Quốc Bình	Phụ cấp HDQT	-	12.000.000
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HDQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Trường	Lương BGĐ	156.000.000	-
Ông Trần Quang Khải	Phụ cấp HDQT	24.000.000	24.000.000
	Lương BGĐ	177.840.000	177.840.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phụ cấp HDQT	24.000.000	12.000.000
Ông Phạm Mạnh Tiến	Phụ cấp HDQT	24.000.000	12.000.000
	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Ông Tống Thanh Sơn	Lương BGĐ	156.000.000	-
Ông Lê Bá Chức	Lương BGĐ	-	156.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Lương Kế toán trưởng	141.180.000	141.180.000
Ông Phạm Trung Hợp	Lương BKS	163.800.000	163.800.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Hoàng Thị Thúy	Phụ cấp BKS	-	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	24.000.000	12.000.000

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	49.797.603.683	63.433.548.460
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí quản lý mỏ	455.209.988	488.474.161
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Mua nguyên vật liệu	14.645.766.000	16.047.264.000
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Mua nguyên vật liệu	1.538.137.350	1.847.106.596
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua nguyên vật liệu	328.295.570	277.184.620
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Chi phí nổ mìn phá đá với các mỏ	2.252.785.219	2.096.158.731
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Chi phí phòng nghỉ và tham quan học tập	1.195.838.890	1.218.610.908
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Mua dịch vụ	1.083.007.259	988.779.818
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Mua dịch vụ	3.844.000	14.750.000
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Bán phế liệu	1.945.590.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**3.3 Số dư với bên liên quan**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.4)</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.887.597.471	69.009.449
<b>Cộng</b>	<b>3.887.597.471</b>	<b>69.009.449</b>

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.12)</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	5.595.754.320	3.808.227.200
Công ty than Khánh Hòa VVMI	144.241.515	378.993.561
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	82.439.841	123.948.539
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	855.094.852	1.001.288.074
Trung tâm điều dưỡng ngành than	1.045.763.200	
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	23.832.000	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	280.584.722
<b>Cộng</b>	<b>7.747.125.728</b>	<b>5.593.042.096</b>

**4. Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Trong vòng 1 năm	1.387.327.896	1.387.327.896
Trên 1 năm đến 5 năm	6.139.188.657	6.345.681.645
Trên 5 năm	18.323.630.420	18.805.100.032
<b>Cộng</b>	<b>25.850.146.973</b>	<b>26.538.109.573</b>

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2024



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 965.../CLH-KTTKTC  
“V/v Giải trình biến động lợi nhuận  
sau thuế so với cùng kỳ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI  
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên,  
Việt Nam

Điện thoại: 02083.829.154 Fax: 02083.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2024	% tăng(+); giảm(-)
1	Lợi nhuận sau thuế	20.891.547.533	12.416.321.118	- 40,57%

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 giảm 40,57% so với cùng kỳ năm 2023 do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sản lượng sản xuất, tiêu thụ 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm 2023;
- Giảm giá bán bình quân so với cùng kỳ năm 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



**TRẦN QUANG KHẢI**